

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ

Ngày 15/01/2024	<b>8,000 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	-	-1.3%

**DT thuần**  
Q4/23

**1,075**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 360 | 50.3%  
YoY: ▼ 22.0 | -2.0%

**LN thuần**  
Q4/23

**-4.64**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 8.42 | -223%  
YoY: ▲ 10.5 | 69.3%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**-3.08**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 7.82 | -165%  
YoY: ▲ 6.04 | 66.2%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**0.1%**

YoY: +/- ▼ 0.3%

**ROE**  
2023

**1.0%**

YoY: +/- ▼ 4.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,632 - 12,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	136
Số lượng CPLH (CP)	17,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,130
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	0.59
EPS	121
P/E	66.0

**DT thuần**  
2023

**3,257**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 242 | -6.9%

**LN thuần**  
2023

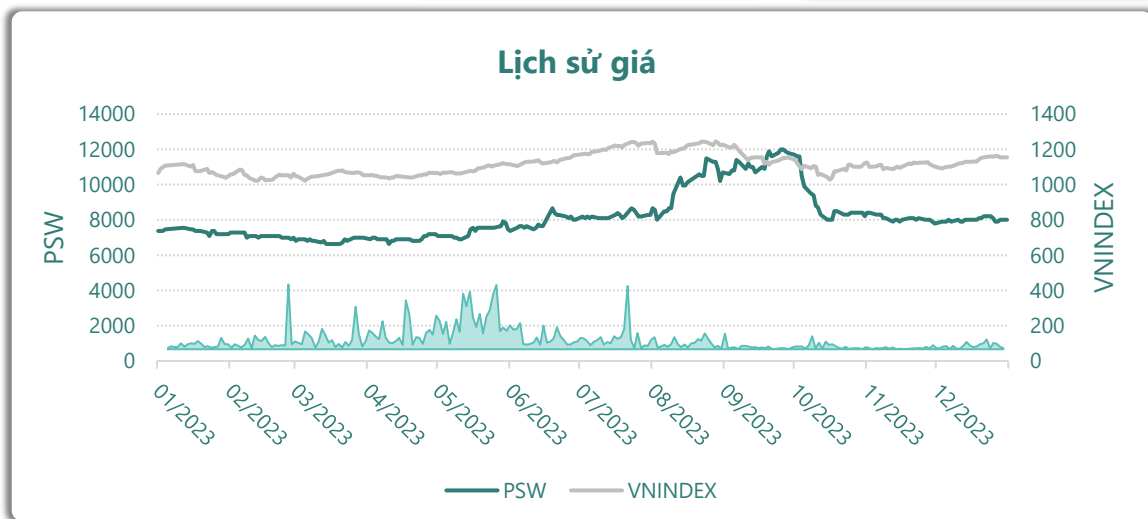
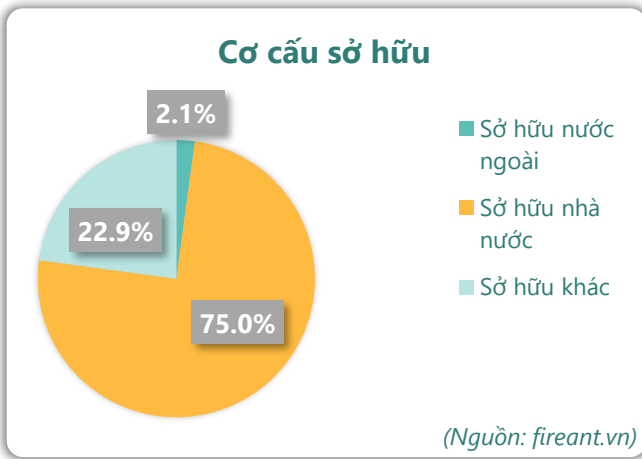
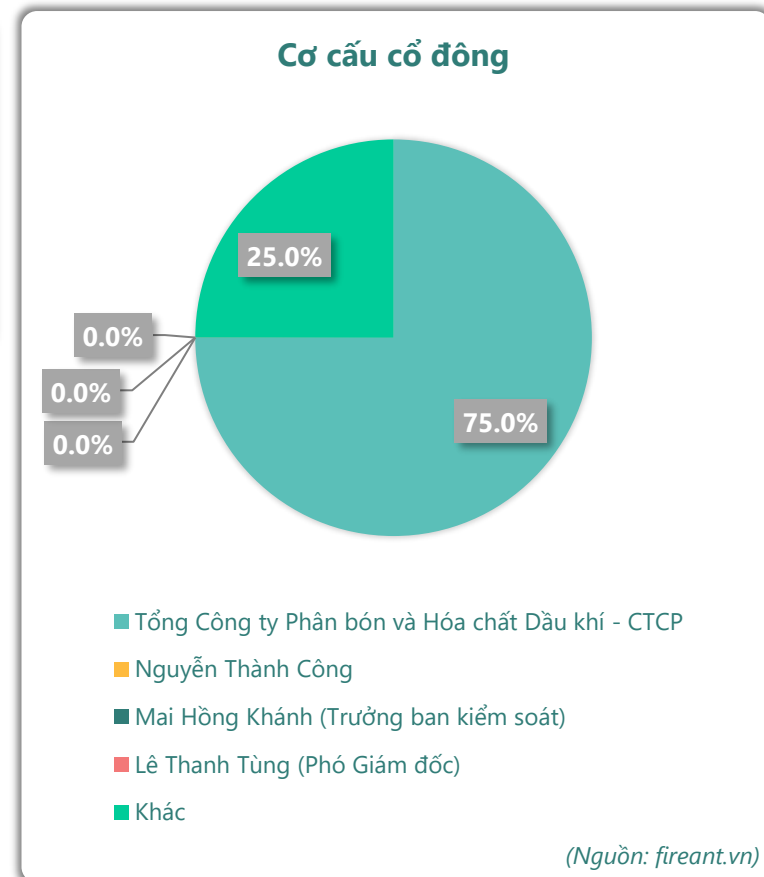
**-0.41**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 9.88 | -104%

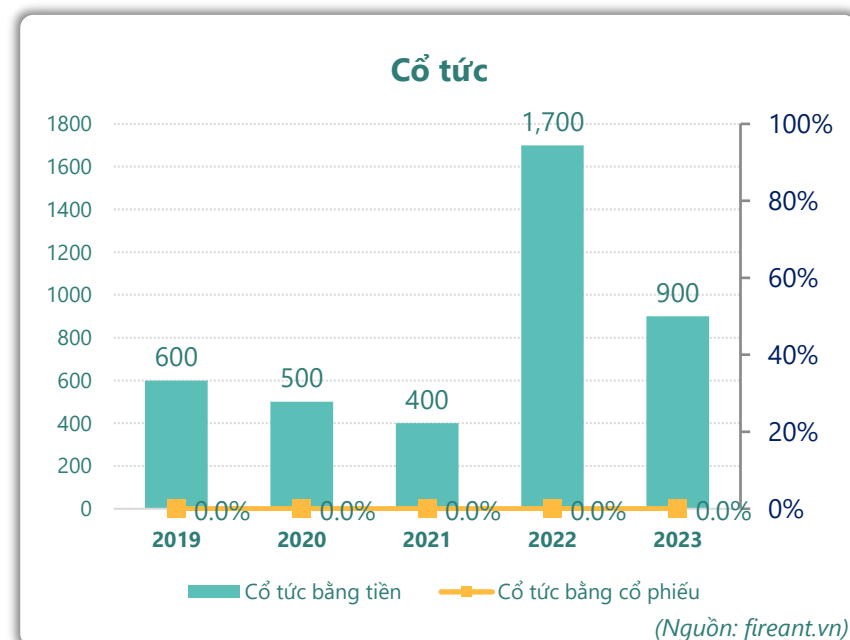
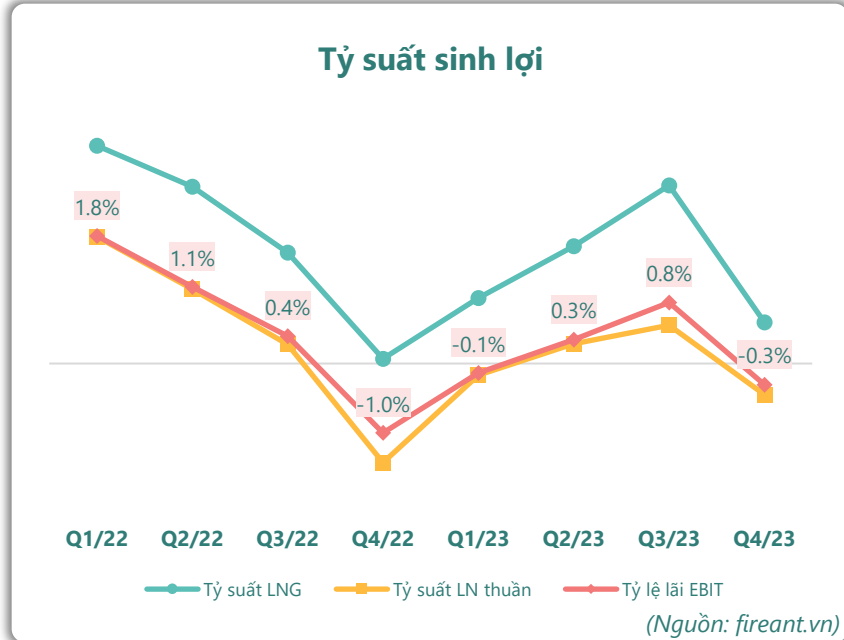
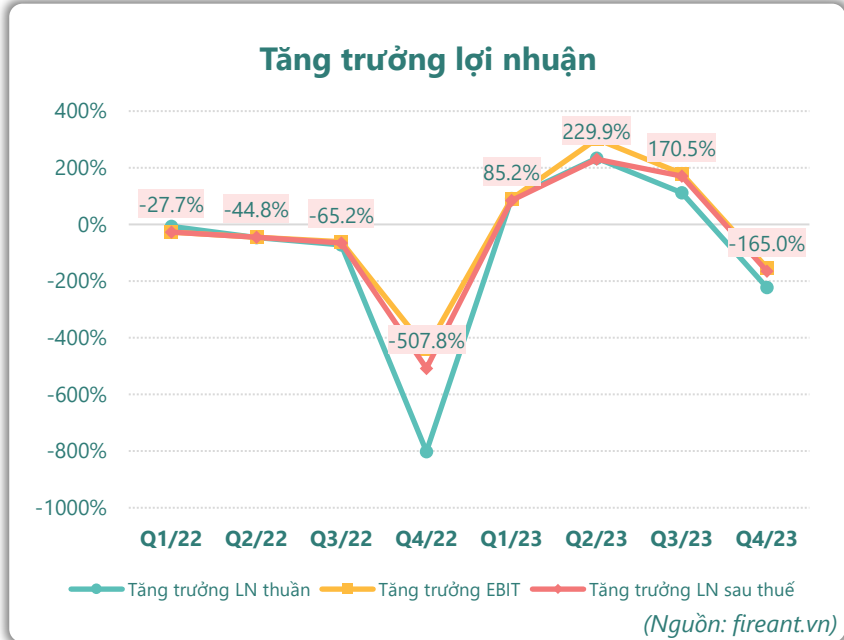
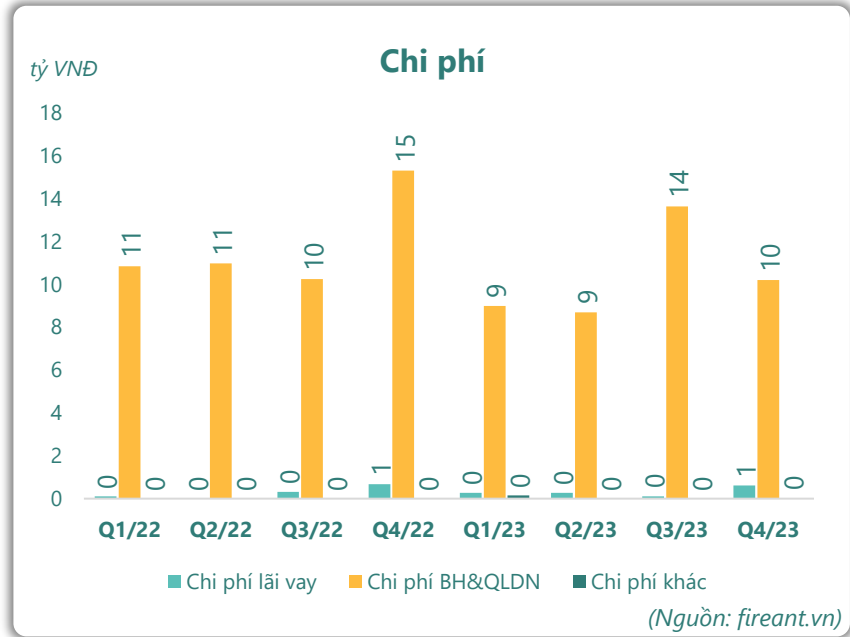
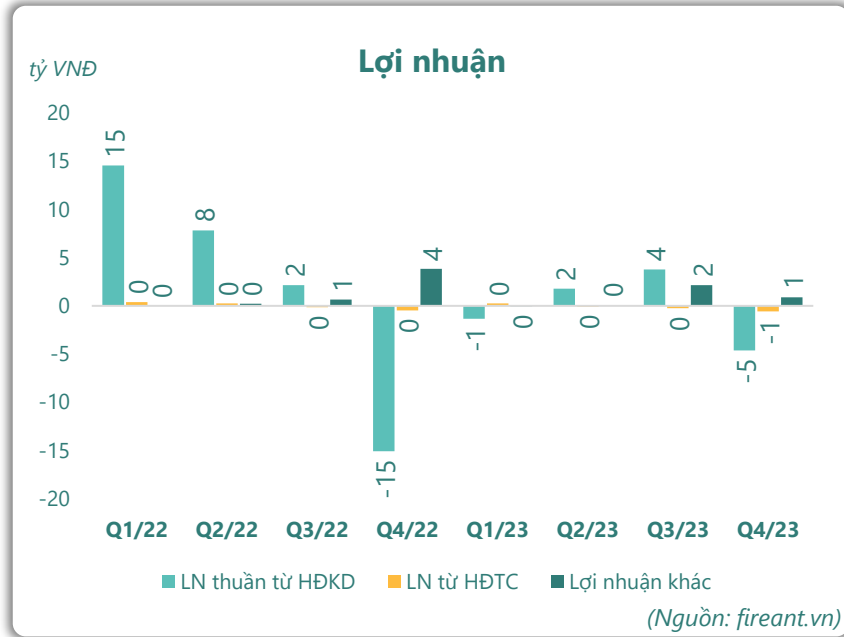
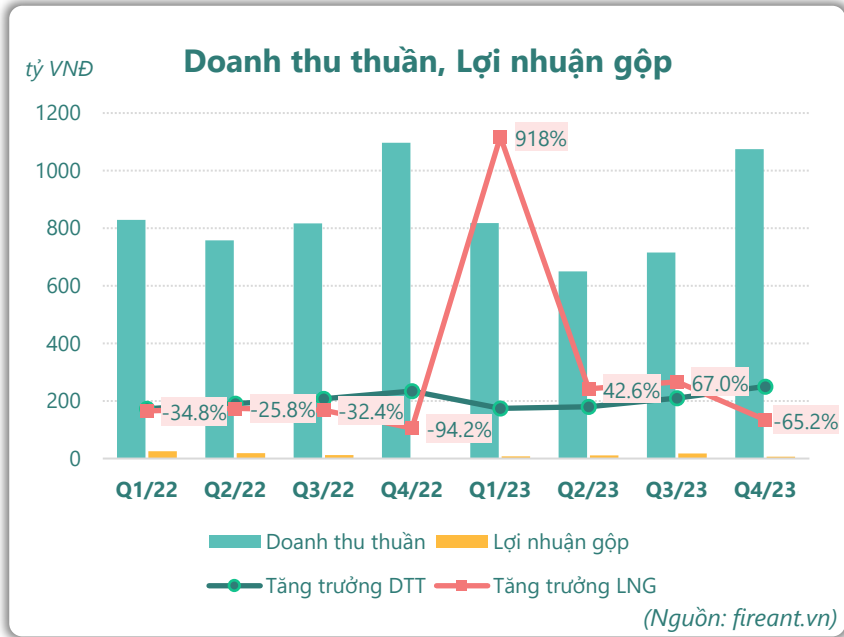
**LN sau thuế**  
2023

**2.06**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 9.14 | -81.6%



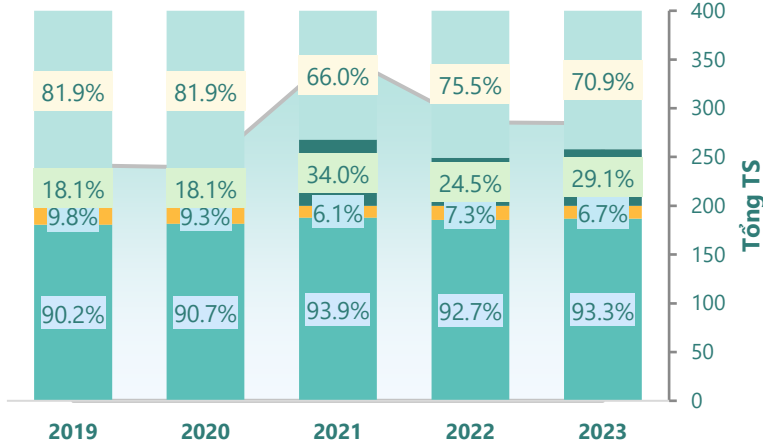
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

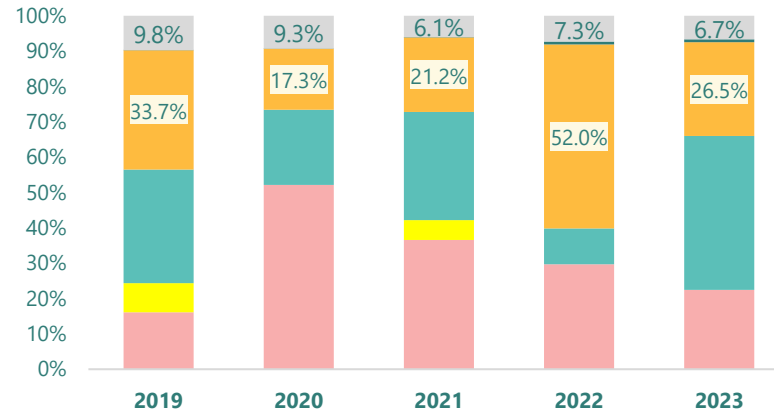
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

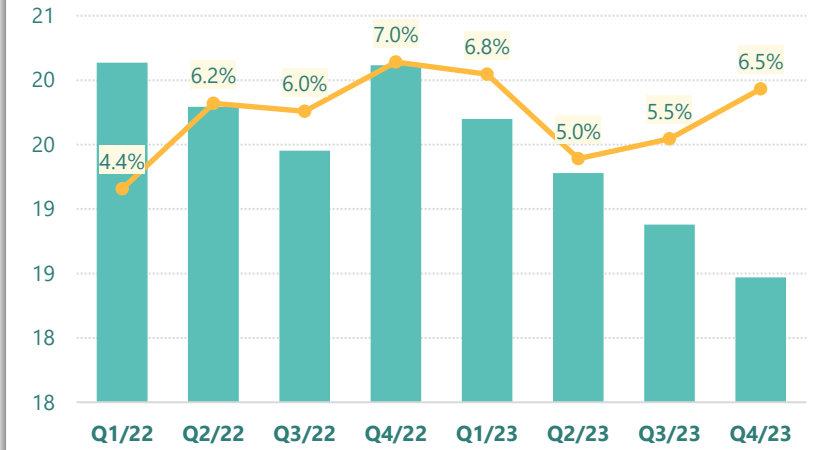


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

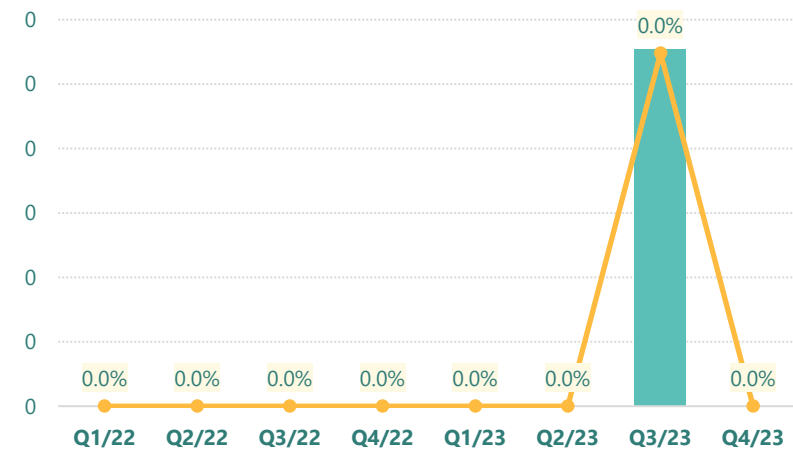


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

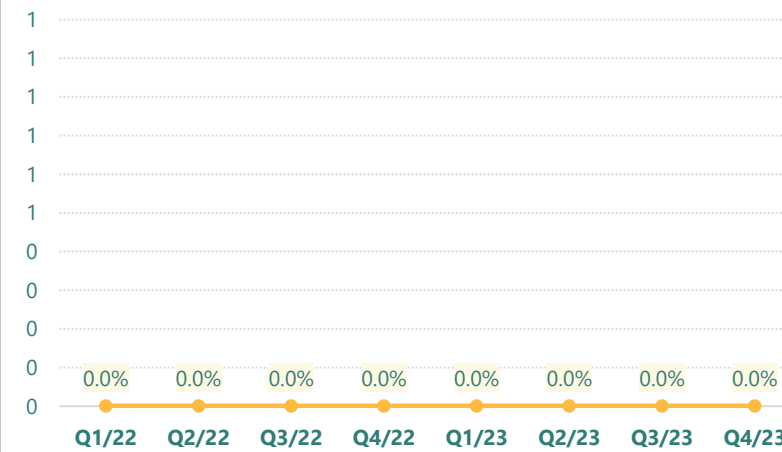


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

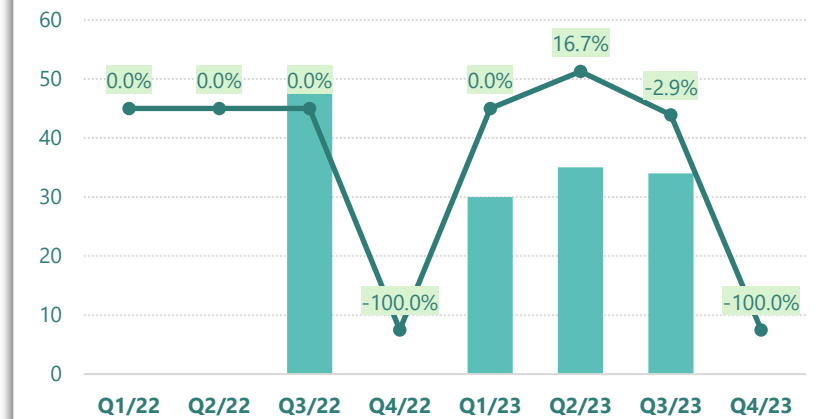


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

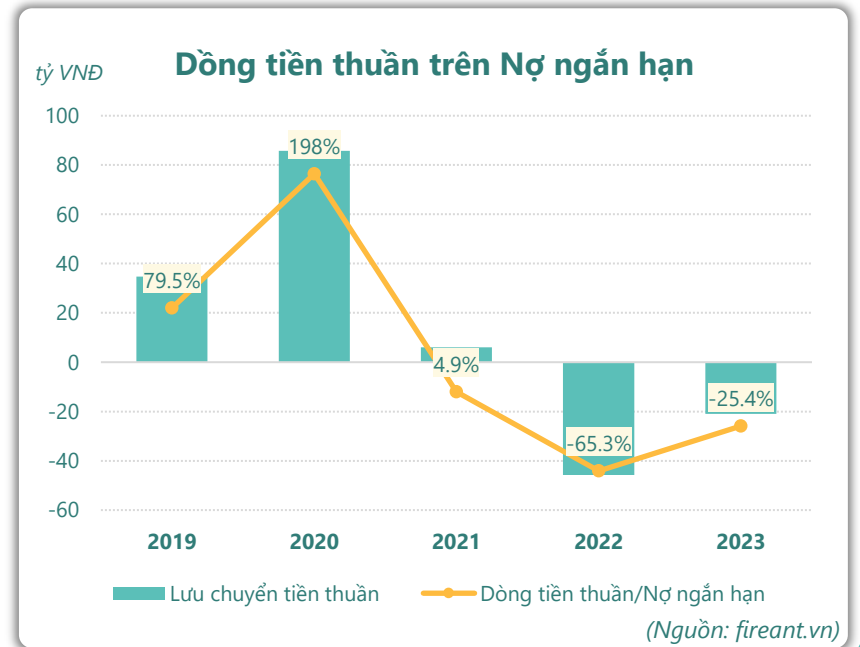
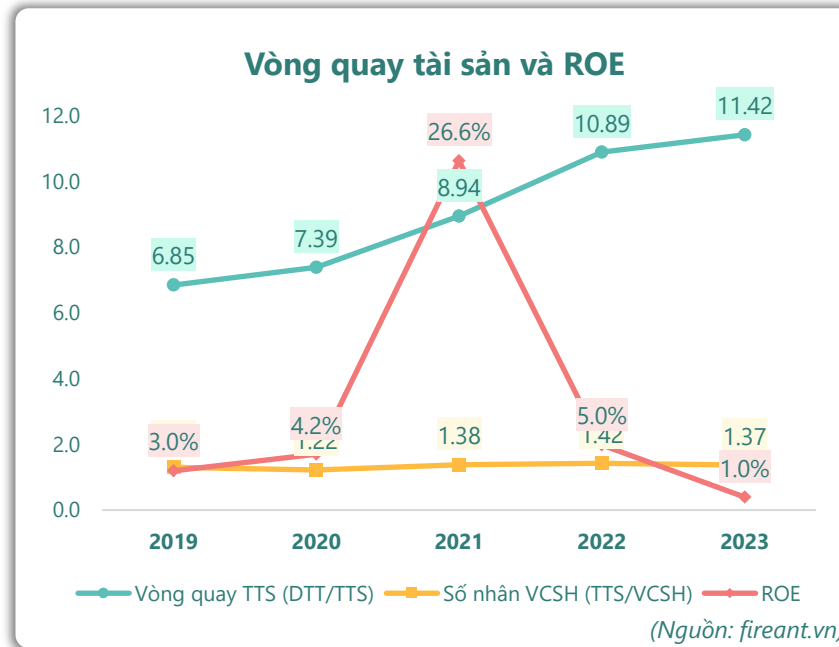
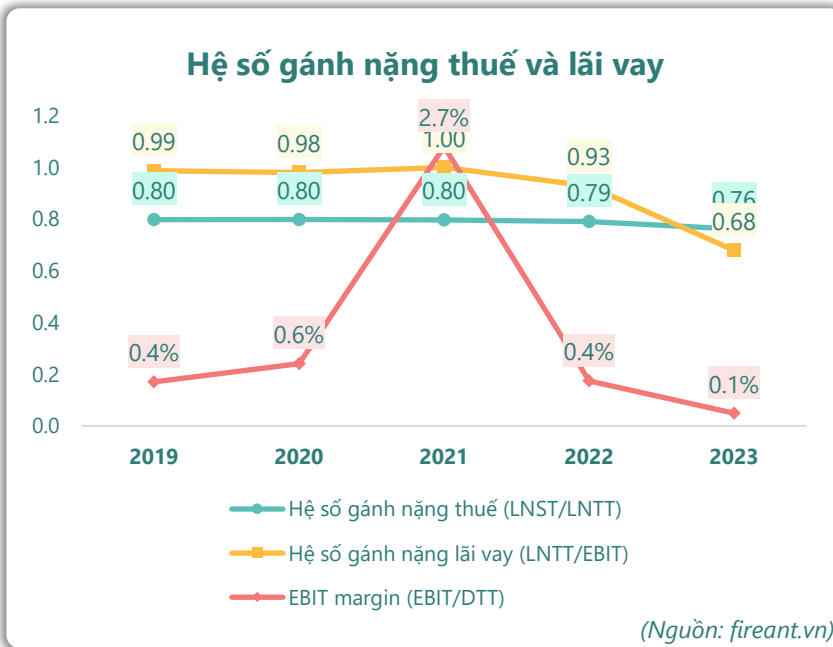
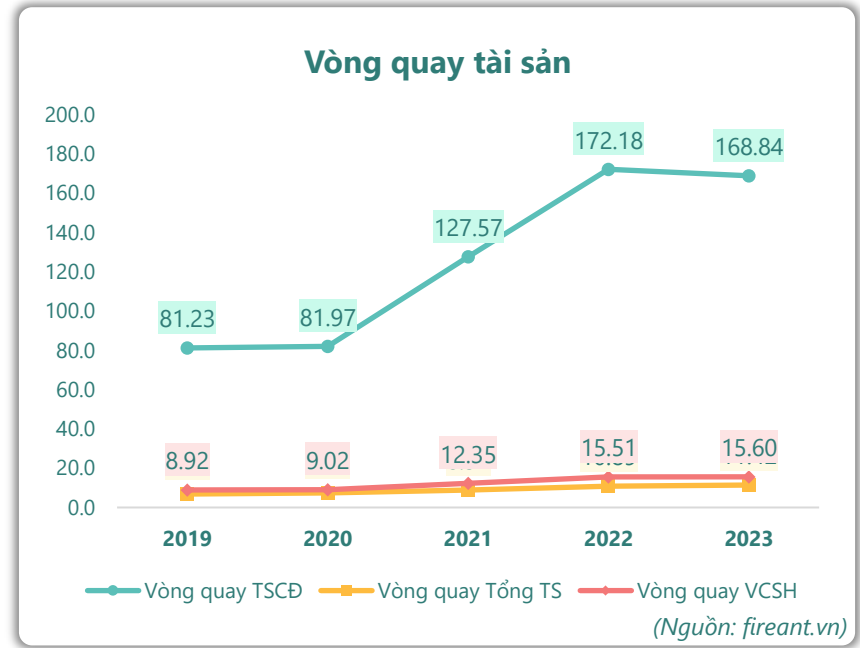
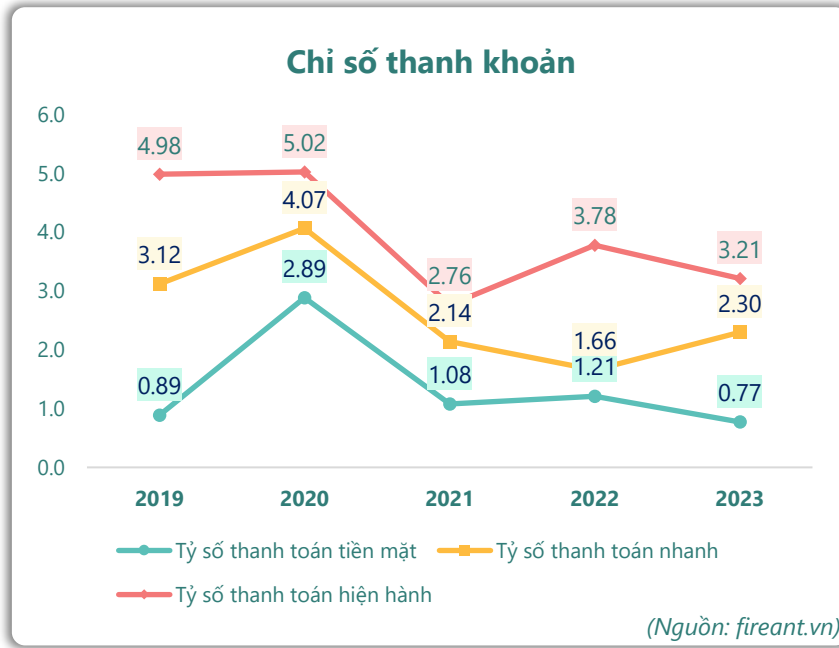
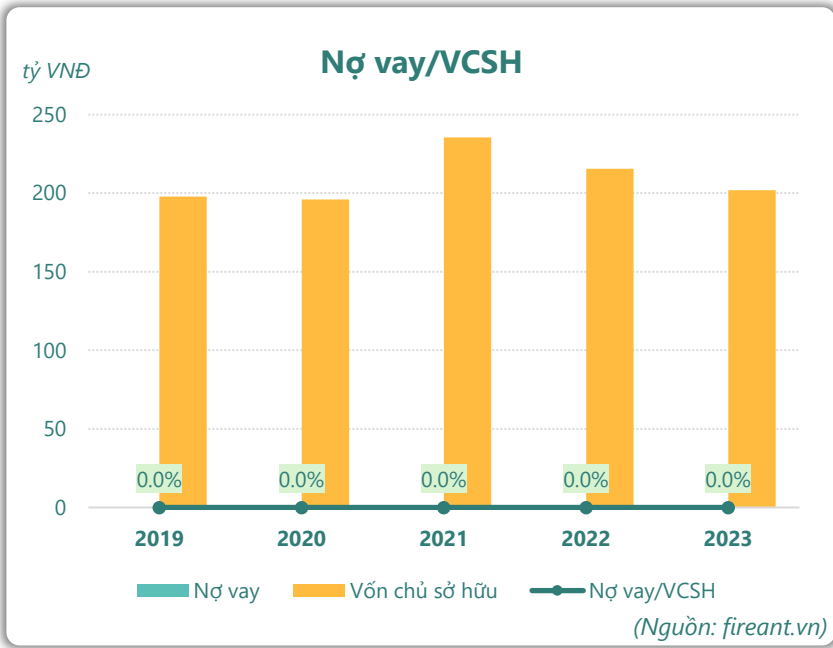
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,075</b>	<b>1,097</b>	<b>-2.0%</b>	<b>3,257</b>	<b>3,499</b>	<b>-6.9%</b>
Giá vốn hàng bán	1,068	1,096	-2.5%	3,216	3,442	-6.6%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>6.15</b>	<b>0.73</b>	<b>743%</b>	<b>41.8</b>	<b>56.9</b>	<b>-26.5%</b>
Doanh thu HĐTC	0.03	0.18	-86.0%	0.83	1.17	-29.5%
Chi phí TC	0.61	0.67	-8.4%	1.51	1.17	28.9%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.61</b>	<b>0.67</b>	<b>-8.4%</b>	<b>1.28</b>	<b>1.09</b>	<b>16.9%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	7.18	11.0	-34.7%	26.2	30.3	-13.4%
Chi phí QLDN	<b>3.02</b>	<b>4.32</b>	<b>-30.1%</b>	<b>15.3</b>	<b>17.1</b>	<b>-10.5%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-4.64</b>	<b>-15.1</b>	<b>69.3%</b>	<b>-0.41</b>	<b>9.47</b>	<b>-104%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.88</b>	<b>3.85</b>	<b>-77.0%</b>	<b>3.12</b>	<b>4.71</b>	<b>-33.8%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>-3.76</b>	<b>-11.2</b>	<b>66.5%</b>	<b>2.71</b>	<b>14.2</b>	<b>-80.9%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-3.08</b>	<b>-9.12</b>	<b>66.2%</b>	<b>2.06</b>	<b>11.2</b>	<b>-81.6%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-3.08</b>	<b>-9.12</b>	<b>66.2%</b>	<b>2.06</b>	<b>11.2</b>	<b>-81.6%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-55.3	121	-107	23.4	-8.26	85.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.16	-0.86	0.55	0.10	0.16	0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	21.4	-50.2	29.7	5.00	-16.1	-34.1
Tiền đầu kỳ	48.8	15.2	84.9	8.00	36.5	12.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-33.7</b>	<b>69.7</b>	<b>-76.9</b>	<b>28.4</b>	<b>-24.2</b>	<b>51.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	15.2	84.9	8.00	36.5	12.2	63.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>285</b>	<b>286</b>	<b>-0.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>266</b>	<b>265</b>	<b>0.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	63.9	84.9	-24.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	124	28.9	330%
Hàng tồn kho	75.5	149	-49.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.31	2.42	-4.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>19.0</b>	<b>20.9</b>	<b>-9.1%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	18.5	20.1	-8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>0.50</b>	<b>0.76</b>	<b>-34.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>82.8</b>	<b>70.1</b>	<b>18.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>82.8</b>	<b>70.1</b>	<b>18.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	56.6	54.8	3.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>202</b>	<b>216</b>	<b>-6.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>202</b>	<b>216</b>	<b>-6.3%</b>
Vốn điều lệ	170	170	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)